

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MƯỜNG CHÀ
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 13/2021/HNGĐ-ST

Ngày 21/9/2021

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MƯỜNG CHÀ, TỈNH ĐIỆN BIÊN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Quàng Văn Xô

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông: Nguyễn Văn Hiên

2. Ông: Nguyễn Khắc Thiện

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà **Nguyễn Kim Phụng** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mường Chà tham gia phiên tòa: Bà **Lê Thị Thùy Dương** - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2021, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên tiến hành mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 37/2021/HNGĐ-ST ngày 11/05/2021 về ly hôn, tranh chấp nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N; Sinh năm: 1985; Địa chỉ: Bản T T, xã M T, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên – Có mặt.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Xuân T; Sinh năm: 1981; Địa chỉ: Bản T T, xã M T, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên – Xin vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 05/5/2021, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Xuân T qua một thời gian tìm hiểu nhau, đã cùng nhau về xin phép gia đình hai bên, được sự chấp thuận của hai gia đình tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại UBND phường S, thị xã L C (cũ) nay là thị xã M L, tỉnh Đ B vào ngày 19/10/2004. Anh chị đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc. Thời gian đầu anh chị chung sống rất hạnh phúc, tuy nhiên, đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, Anh T thường xuyên vắng nhà, khi về nhà thì không quan tâm đến vợ con và Anh T không chung thủy với chị, hai anh chị đã được hai bên gia đình nội ngoại khuyên bảo, hòa giải nhưng vẫn không giải quyết được mâu thuẫn gia đình. Nay giữa hai vợ chồng không thể hàn gắn được tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể tiếp

tục được nữa, Chị N đề nghị Tòa án nhân dân huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên giải quyết cho chị được ly hôn với Anh T.

- Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Nguyễn T L (nam) sinh ngày 20/6/2006, Nguyễn Thị P N (nữ) sinh ngày 14/01/2010, hiện cả hai cháu đang ở với chị ở Bản T T, xã M T, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên. Khi ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả 2 cháu cho đến khi các cháu đủ tuổi thành niên (18 tuổi) và yêu cầu Anh T phải cấp dưỡng cho cháu Nguyễn Thị P N là 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu đủ tuổi thành niên (18 tuổi) và có đủ khả năng lao động. Phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng.

- Về phần tài sản: Anh chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai đề ngày 26/8/2021 và tại biên bản hòa giải ngày 26/8/2021 anh Nguyễn Xuân T trình bày:

- Về hôn nhân: Anh và Chị N sau một thời gian tìm hiểu, được hai bên gia đình đồng ý cho tổ chức đám cưới, anh chị đã đi đăng ký kết hôn tại UBND phường S Đ, thị xã L C (cũ) nay là thị xã M L, tỉnh Đ B vào ngày 19/10/2004. Anh chị kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc. Thời gian đầu anh chị chung sống với nhau hạnh phúc, tuy nhiên đến năm 2020, thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh hay đi làm xa, Chị N không hiểu cho tính chất công việc của anh. Việc mâu thuẫn của anh chị đã được hai bên gia đình nội ngoại hòa giải, giải quyết những mâu thuẫn giữa vợ chồng, để vợ hòa thuận hạnh phúc, nhưng vì vợ chồng không hiểu nhau nên Chị N vẫn cương quyết xin ly hôn, Anh T vẫn còn tình cảm với Chị N, mong Chị N suy nghĩ để vợ chồng quay lại đoàn tụ để cùng nuôi dạy con cái vì các con vẫn còn nhỏ nhưng Chị N không đồng ý. Anh không nhất trí ly hôn với Chị N.

- Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Nguyễn T L (nam) sinh ngày 20/6/2006, Nguyễn Thị P N (nữ) sinh ngày 14/01/2010, hiện cả hai cháu đang ở với Chị N ở Bản T T, xã M T, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên. Khi ly hôn anh đồng ý để Chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả 2 cháu cho đến khi các cháu đủ tuổi thành niên (18 tuổi) và có đủ khả năng lao động, anh sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng cho cháu Nguyễn Thị P N là 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu đủ tuổi thành niên (18 tuổi) và có đủ khả năng lao động theo yêu cầu của Chị N.

- Về phần tài sản: Anh chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân theo đúng qui định của pháp luật. Đồng thời đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; khoản 1 Điều

228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 8, Điều 9; Điều 51, Điều 53, Điều 54; các Điều 58; 81; 82; 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị N. Tuyên xử cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Nguyễn Xuân T.

Chị N và Anh T có 02 con chung là Nguyễn T L (nam) sinh ngày 20/6/2006, Nguyễn Thị P N (nữ) sinh ngày 14/01/2010. Công nhận sự thỏa thuận của hai anh chị và nguyện vọng của các cháu, cụ thể như sau: Giao 02 con chung cho Chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ tuổi thành niên (18 tuổi) và có đủ khả năng lao động, Anh T sẽ cấp dưỡng cho cháu Nguyễn Thị P N 2.000.000 đồng/ tháng cho đến khi cháu Nhi đủ tuổi thành niên (18 tuổi) và có đủ khả năng lao động, phương thức cấp dưỡng là định kỳ hàng tháng.

Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 24, điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016: Buộc chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm hôn nhân gia đình; Buộc anh Nguyễn Xuân T phải chịu 150.000 đồng án phí của người phải cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

*** Về tố tụng:**

[1] Đây là vụ án ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở của bị đơn anh Nguyễn Xuân T ở Bản T T, xã M T, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên. Vậy vụ án Tòa án nhân dân huyện Mường Chà thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Anh T có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa. Vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh Nguyễn Xuân T theo quy định tại khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

*** Về nội dung vụ án:**

[3] Chị N và Anh T sau khi tìm hiểu, chung sống và đi đến đăng ký kết hôn tại UBND phường S Đ, thị xã L C (cũ) nay là thị xã M L, tỉnh Đ B vào ngày 19/10/2004, đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện không bị ép buộc tuân thủ các quy định của luật hôn nhân và gia đình Việt Nam. Vậy, hôn nhân giữa Anh T và Chị N là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Anh, chị chung sống hoà thuận, hạnh phúc một thời gian đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên bất đồng quan điểm trong cuộc sống, Anh T thường xuyên vắng nhà, không quan tâm đến gia đình vợ con. Anh T không đồng ý ly hôn với Chị N, cho rằng vẫn còn tình cảm với Chị N. Tại phiên tòa Chị N vẫn cương quyết xin được ly hôn với Anh T. Mặc dù Anh T cho rằng mình vẫn còn tình cảm với Chị N, nhưng thực tế trong cuộc sống hàng ngày anh, chị không còn quan tâm đến nhau, việc ai người đó làm. Hội đồng xét xử xét thấy cho đến nay tình cảm của Chị N và Anh T không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, mâu

thuần đã đến mức trầm trọng kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vậy, HĐXX chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của Chị N với Anh T. Tuyên xử Chị N được ly hôn với Anh T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] **Về con chung:** Chị N, Anh T có 02 con chung là Nguyễn T L (nam) sinh ngày 20/6/2006, Nguyễn Thị P N (nữ) sinh ngày 14/01/2010. Hiện hai cháu đang ở với Chị N tại Bản T T, xã M T, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên. Các cháu Lâm và Nhi đều trên 7 tuổi, theo đơn trình bày nguyện vọng của các cháu đều mong muốn được ở với mẹ.

Xét nguyện vọng được trực tiếp nuôi con của Chị N và nguyện vọng được ở với mẹ của hai cháu, theo thỏa thuận và thống nhất của Chị N và Anh T tại phiên hòa giải ngày 26/8/2021 là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật đảm bảo quyền về mọi mặt, ăn học và phát triển bình thường của hai cháu nên HĐXX cần ghi nhận: Giao 02 cháu cho Chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ tuổi thành niên (18 tuổi) và có đủ khả năng lao động, Anh T có trách nhiệm cấp dưỡng cho cháu Nguyễn Thị P N 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu Nhi đủ tuổi thành niên (18 tuổi) và có đủ khả năng lao động. Phương thức cấp dưỡng là định kỳ hàng tháng.

[5] **Về tài sản chung và công nợ:** Chị N và Anh T đều khai và thống nhất không có tài sản chung, công nợ và không yêu cầu Tòa án giải quyết, vậy HĐXX không đề cập xem xét.

[6] Xét ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nhận xét và có quan điểm: Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật; Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên tại phiên tòa phù hợp với quan điểm giải quyết vụ án của Hội đồng xét xử sơ thẩm.

[7] **Về án phí:** Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 24, điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm hôn nhân gia đình. Buộc Nguyễn Xuân T phải chịu 150.000 đồng tiền án phí của người phải cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 8, khoản 1 Điều 9; Điều 51, Điều 53, Điều 54; các Điều 56, 58; 81; 82; 83; Điều 84; Điều 116, Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 24, điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về hôn nhân*: Chấp nhận đơn khởi kiện ly hôn của chị Nguyễn Thị N. Chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Nguyễn Xuân T.

2. *Về con chung*: Ghi nhận theo sự thỏa thuận của các bên đương sự: Giao cháu Nguyễn T L (nam) sinh ngày 20/6/2006, Nguyễn Thị P N (nữ) sinh ngày 14/01/2010 cho Chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ tuổi thành niên (18 tuổi) và có đủ khả năng lao động, Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Nguyễn Thị P N 2.000.000 đồng/ tháng cho đến khi cháu Nhi đủ tuổi thành niên (18 tuổi) và có đủ khả năng lao động, phương thức cấp dưỡng là định kỳ hàng tháng.

Anh Nguyễn Xuân T được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được quyền cản trở. Quyền nuôi con và cấp dưỡng nuôi con có thể được thay đổi sau ly hôn khi có yêu cầu.

3. *Về tài sản chung và nợ chung*: Không xem xét giải quyết.

4. *Về án phí*: Buộc chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm hôn nhân gia đình, nhưng được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí số AB/2010/00401 ngày 07/5/2021. Chị Nguyễn Thị N đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Buộc anh Nguyễn Xuân T phải chịu 150.000 đồng tiền án phí đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Áp dụng Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự, nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (21/9/2021). Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS huyện MC;
- Chi cục THADS huyện MC;
- TA tỉnh Điện Biên;
- UBND xã M T;
- Lưu hồ sơ.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Quàng Văn Xôm